

**BỘ QUỐC PHÒNG
BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG**

**ĐỀ CƯƠNG
TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN
LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM VÀ
CÁC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT**

HÀ NỘI - 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 11/11/2020, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Biên phòng Việt Nam, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Ngày 25/11/2020, Chủ tịch nước có Lệnh số 11/2020/L-CTN công bố Luật. Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020 là văn bản pháp lý rất quan trọng, đã thể chế đầy đủ quan điểm, tư tưởng của Đảng về bảo vệ Tổ quốc; về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Luật gồm 06 chương, 36 điều; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Trên cơ sở các điều khoản Luật Biên phòng Việt Nam giao, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng đã chủ trì xây dựng và tham mưu cho Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành 02 nghị định và 02 thông tư quy định chi tiết.

Để triển khai thi hành Luật đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng xây dựng Đề cương tuyên truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam và nghị định quy định chi tiết nhằm giới thiệu cho cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân trên phạm vi cả nước nâng cao nhận thức pháp luật, gắn với thi hành pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của đất nước, địa phương và đời sống hằng ngày. Qua đó, nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong việc tham gia, hỗ trợ, giúp đỡ, phối hợp với các ngành, các cấp xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia của Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.

Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, đối tượng tuyên truyền, phổ biến, các báo cáo viên, tuyên truyền viên của cơ quan, đơn vị bám sát Đề cương này, đồng thời chủ động nghiên cứu, bổ sung thêm thông tin, tư liệu để làm phong phú thêm nội dung, đạt hiệu quả cao nhất trong truyền truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

BỘ TƯ LỆNH BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG

Phần thứ nhất

LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

Chương I

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

Việt Nam có đường biên giới đất liền khoảng 5.044,806 km, trong đó, tuyến Việt Nam - Trung Quốc dài 1.449,566 km, tuyến Việt Nam - Lào dài 2.337,459 km, tuyến Việt Nam - Campuchia dài 1.257,781 km; bờ biển dài khoảng 3.260 km. Có 44 tỉnh, thành phố có biên giới quốc gia với 233 quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, 1.083 xã, phường, thị trấn khu vực biên giới, 9.867 thôn, bản (3.544 thôn, bản giáp biên). Biên giới đất liền tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia, gồm 25 tỉnh với 102 huyện, thị xã/427 xã, phường, thị trấn biên giới. Biên giới biển, đảo gồm 28 tỉnh, thành phố với 137 quận, huyện, thị xã, thành phố/659 xã phường, thị trấn giáp biển (có 09 tỉnh, 06 huyện và 03 xã trùng 02 tuyến biên giới đất liền và biển). Có 117 cửa khẩu trên biên giới đất liền¹, 88 lối mở, đường qua lại biên giới và 37 cửa khẩu cảng, quản lý 283 bến cảng, 14 cảng dầu khí ngoài khơi và 18 bến phao.

Dân cư khu vực biên giới khoảng 2,4 triệu hộ/9,7 triệu khẩu, gồm 51 dân tộc (dân tộc thiểu số chiếm khoảng 14,4%), khu vực biên giới đất liền khoảng 574.000 hộ/2,22 triệu khẩu (dân tộc thiểu số chiếm khoảng 48,9%, có mối quan hệ thân tộc, dòng họ lâu đời hai bên biên giới); 06 tôn giáo chính: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao đài, Phật giáo Hòa Hảo và Hồi giáo với trên 1,648 triệu tín đồ và hơn 6.300 chức sắc, chức việc; đời sống nhân dân khu vực biên giới còn nhiều khó khăn với 127.011 hộ nghèo (chiếm 5,15%); 122.165 hộ cận nghèo (chiếm 4,95%); 38.106 hộ không có đất sản xuất (chiếm 1,54%); 10.490 hộ ở nhà tạm (chiếm 0,43%); 22.367 hộ chưa có điện lưới quốc gia (chiếm 1,54%).

Đến nay, biên giới trên đất liền cơ bản hoàn thành phân giới cắm mốc (tuyến Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào đã phân giới cắm mốc xong); riêng tuyến Việt Nam - Campuchia đã phân giới cắm mốc được 1.044,985 km (chiếm 84%), hiện còn khoảng 212,796 km (chiếm 16%). Đảng, Nhà nước đã hoạch định, ký kết các điều ước quốc tế về biên giới, cửa khẩu với các nước có chung đường biên giới, cụ thể: Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc hiện có 07 văn kiện pháp lý², tuyến biên giới Việt Nam - Lào có 04 văn kiện pháp lý³;

¹ Trong đó, 27 cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sắt, 23 cửa khẩu chính, 67 cửa khẩu phụ; tuyến Việt Nam - Trung Quốc có 07 cửa khẩu quốc tế, 06 cửa khẩu chính, 21 cửa khẩu phụ, 47 lối mở biên giới; tuyến Việt Nam - Lào có 09 cửa khẩu quốc tế, 6 cửa khẩu chính, 18 cửa khẩu phụ, 25 lối mở biên giới; tuyến Việt Nam - Campuchia có 11 cửa khẩu quốc tế, 11 cửa khẩu chính, 28 cửa khẩu phụ và 16 lối mở biên giới.

² Tuyến Việt Nam - Trung Quốc có 07 văn kiện pháp lý gồm: (1) Hiệp ước biên giới đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHDCND Trung Hoa (ngày 30/12/1999); (2) Hiệp ước về xác định giao điểm đường biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam, CHDCND Lào và nước CHDCND Trung Hoa (ngày 10/10/2006); (3) Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (ngày 18/11/2009); (4) Hiệp định về cửa khẩu và Quy chế quản lý cửa khẩu trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (ngày 18/11/2009); (5) Nghị định thư phân giới cắm mốc trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc (ngày 18/11/2009); (6) Hiệp định về tàu thuyền đi lại tại khu vực tàu thuyền đi lại tự do ở sông Bắc Luân Việt Nam - Trung Quốc (ngày

tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia có 05 văn kiện pháp lý về phân giới, cắm mốc và quản lý, bảo vệ biên giới, cửa khẩu.

Vùng biên Việt Nam rộng trên 01 triệu km² (vùng nội thủy, lãnh hải chiếm 37%), thực hiện Công ước của Liên Hiệp quốc về Luật biển năm 1982, ngày 12/11/1982, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam; theo đó đã xác định tọa độ 11 điểm chuẩn đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam (A1 - A11; bắt đầu từ điểm A1 nằm trên đảo Hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Châu tỉnh Kiên Giang, kết thúc là điểm A11 thuộc Đảo Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị, điểm A0 nằm trên đường ranh giới phía Tây Nam của vùng nước lịch sử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia nhưng chưa xác định chính xác về tọa độ). Ngày 25/12/2000, Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ, Hiệp định Hợp tác nghề cá trong Vịnh Bắc Bộ (đã hết hạn); ngoài ra, Việt Nam cũng đã ký kết với Campuchia về phân định vùng nước lịch sử (năm 1982), với Thái Lan về hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (năm 1997), với Indonesia về phân định ranh giới thềm lục địa (năm 2003).

Hiện nay, hòa bình, hữu nghị, hợp tác, phát triển là xu thế chung, tuy nhiên tình hình chính trị - an ninh thế giới và khu vực đang diễn biến khá phức tạp, khó lường, nhất là vấn đề tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, xung đột sắc tộc, tôn giáo, ly khai... Sự điều chỉnh chiến lược, can dự, chi phối, cạnh tranh, phân chia lợi ích, củng cố quyền lực của các nước lớn đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương làm cho môi trường an ninh, chính trị ngày càng phức tạp. Các thế lực thù địch tăng cường chống phá cách mạng Việt Nam; vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm ma túy và các loại tội phạm có tính chất xuyên biên giới, di dịch cư tự do diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường... ngày càng gia tăng, nhất là trong tình hình hiện nay, dịch bệnh COVID-19 có ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ, liên quan trực tiếp đến công tác biên phòng trong phòng, chống lây lan dịch bệnh qua biên giới của Việt Nam; qua

05/11/2015); (7) Hiệp định hợp tác bảo vệ và khai thác tài nguyên di lịch thác Bản Giốc/Việt Nam - Đức Thiên/Trung Quốc (ngày 05/11/2015).

³ Tuyên Việt Nam - Lào có 04 văn kiện pháp lý gồm: (1) Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHDCND Lào về việc đổi khởi điểm khởi đầu của đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào (ngày 16/11/2007); (2) Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHDCND Lào (ngày 16/3/2016); (3) Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHDCND Lào (ngày 16/3/2016); (4) Hiệp ước xác định giao điểm đường biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam, Vương quốc Campuchia và nước CHDCND Lào (ngày 26/8/2008).

⁴ Tuyên Việt Nam - Campuchia có 05 văn kiện pháp lý gồm: (1) Hiệp định về Quy chế biên giới giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia (ngày 20/7/1983); (2) Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia (ngày 27/12/1985); (3) Hiệp ước giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 (ngày 10/10/2005); (4) Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia (ngày 05/10/2019); (5) Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước CHXHCN Việt Nam và Vương quốc Campuchia (ngày 05/10/2019).

đó, công tác phòng, chống dịch bệnh ở khu vực biên giới cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, lực lượng chức năng trong nước và lực lượng bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Tình hình trên đặt ra nhiều yêu cầu đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển và tư duy mới về hoạt động biên phòng để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Việc ban hành Luật Biên phòng Việt Nam là hết sức cần thiết xuất phát từ những vấn đề sau:

1. Cơ sở chính trị

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước có nhiều chủ trương, quan điểm, tư duy mới về bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia nhưng chưa được thể chế hóa thành pháp luật như: *"Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới"*, *"Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"*.

Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được Quốc hội khóa XIV phê duyệt tại Nghị quyết số 88/2019/QH14 với quan điểm, mục tiêu xác định: *"Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển"*.

Đặc biệt, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về *"Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia"* đã xác định rõ nhiệm vụ biên phòng: *"Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia...; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ hòa bình, an ninh, văn hóa, pháp luật, tính uy nghiêm và biểu tượng quốc gia tại biên giới, cửa khẩu; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác; bảo vệ, phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới và cả nước"*; đồng thời xác định cụ thể lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia: *"Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, Bộ đội Biên phòng là một quân chủng thuộc Bộ Quốc phòng, lực lượng chuyên trách, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới"*; đề ra phương hướng nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, trong đó xác định *"Sớm ban hành Luật Biên phòng Việt Nam"*.

2. Cơ sở pháp lý

Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng mới điều chỉnh các vấn đề liên quan đến Bộ đội Biên phòng (vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng và chế độ, chính sách đối với Bộ đội Biên phòng với tư cách

là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia). Chưa đề cập hết trách nhiệm của chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, lực lượng vũ trang nhân dân và một số các chủ thể tham gia xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Mặt khác, Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng được ban hành từ năm 1997 nên một số quy định của Pháp lệnh liên quan đến hạn chế quyền con người, quyền công dân và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm chưa phù hợp với Hiến pháp năm 2013⁵; đồng thời, hình thức, bố cục của Pháp lệnh chưa phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Bên cạnh đó, một số thuật ngữ trong Pháp lệnh không phù hợp với các văn bản pháp luật chuyên ngành liên quan; nhiều nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng đang được quy định tản mạn trong các luật chuyên ngành⁶ dẫn đến tình trạng khó theo dõi, thiếu thống nhất, thậm chí gây khó khăn cho quá trình thực thi nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng như: Nhiệm vụ của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia ở khu vực biên giới; kiểm tra, kiểm soát xuất nhập cảnh; phòng, chống khủng bố, đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy, mua bán người; duy trì an ninh, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển và vùng trời Việt Nam. Các quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng nêu trong các văn bản pháp luật chuyên ngành chưa được quy định trong Pháp lệnh.

Tổng kết 20 năm thi hành Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng, các ban, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biên giới đều thống nhất kiến nghị, đề xuất tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về thể chế hóa chức năng, nhiệm vụ của các lực lượng nòng cốt, chuyên trách trong bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia đảm bảo thống nhất với Hiến pháp, văn bản pháp luật liên quan, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đồng thời khẩn trương thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, sớm báo cáo Quốc hội xây dựng Luật Biên phòng Việt Nam.

3. Cơ sở thực tiễn

Biên giới quốc gia có vị trí, tầm quan trọng và là vấn đề chiến lược, lâu dài của Đảng, Nhà nước trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, nhất là Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần

⁵ Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định những nội dung có liên quan đến quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp vì lý do quốc phòng, An ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng.

⁶ Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015; Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012; Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014; Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019; Luật Phòng, chống mua bán người; Luật ANQG năm 2004; Luật Quốc phòng năm 2018; Luật Phòng, chống khủng bố; Luật Phòng, chống ma túy...

tiến thẳng hiện đại, đáp ứng yêu cầu làm nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

Hiện nay, hoạt động trên biên giới, khu vực biên giới, cửa khẩu có nhiều lực lượng thuộc các bộ, ngành với nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, trong thực tế việc thực thi nhiệm vụ biên phòng còn có những hạn chế, bất cập; công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương lực lượng nòng cốt, chuyên trách với các lực lượng chức năng ở khu vực biên giới, cửa khẩu chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Bên cạnh đó, việc đầu tư của nhà nước, địa phương vào một số chương trình, mục tiêu quốc gia tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn vẫn còn dàn trải, chất lượng, hiệu quả chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới vững mạnh.

Thực tiễn hơn 60 năm qua, Bộ đội Biên phòng đã và đang áp dụng có hiệu quả các hình thức, biện pháp công tác biên phòng nhưng chưa được luật hóa; tổ chức xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia nhưng nội dung chưa được quy định cụ thể nên thiếu cơ sở pháp lý để các cơ quan, lực lượng chức năng và Bộ đội Biên phòng trong thực thi nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia là trách nhiệm của các cấp, các ngành và của cả hệ thống chính trị. Để bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia đang đặt ra cần thiết phải có hệ thống văn bản pháp lý đồng bộ, thống nhất. Vì vậy, việc ban hành Luật Biên phòng Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, cần thiết; đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới trong tình hình mới.

Chương II

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM HƯỚNG TỚI

1. Quan điểm

- Thể chế đầy đủ quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế về biên giới quốc gia mà Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa những quy định của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng còn giá trị, khắc phục những vướng mắc, bất cập; rà soát, đối chiếu với các quy định pháp luật hiện hành để tránh mâu thuẫn, chồng chéo; đồng thời phát triển, bổ sung các quy định mới nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Bám sát các chính sách đã được đánh giá tác động của dự án Luật. Nghiên cứu, tiếp thu các quy định pháp luật về công tác biên phòng, tổ chức lực lượng bảo vệ biên giới của một số nước láng giềng, khu vực để vận dụng phù hợp với điều kiện của nước ta.

2. Mục tiêu

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, cá nhân, xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới toàn dân rộng khắp, nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, Bộ đội Biên phòng là lực lượng chuyên trách, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh, ổn định lâu dài trong nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ở khu vực biên giới vững chắc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

- Phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động xâm phạm biên giới quốc gia; bảo vệ Đảng, chính quyền, nhân dân và các mục tiêu chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới; phòng, chống có hiệu quả tội phạm, giữ vững ổn định an ninh, trật tự ở khu vực biên giới.

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Chương III

BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

1. Bố cục Luật Biên phòng Việt Nam

Luật Biên phòng Việt Nam gồm 06 chương 36 điều, cụ thể:

- *Chương I. Những quy định chung*, gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8). Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; các từ ngữ cần giải thích; chính sách của Nhà nước về biên phòng; nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng; nhiệm vụ biên phòng; lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; trách nhiệm, chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và các hành vi bị nghiêm cấm.

- *Chương II. Hoạt động cơ bản về biên phòng*, gồm 04 điều (từ Điều 9 đến Điều 12). Chương này quy định 04 vấn đề cơ bản của hoạt động biên phòng gồm: (1) nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân; (2) phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng; (3) hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới, cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền; (4) hợp tác quốc tế về biên phòng.

- *Chương III. Lực lượng Bộ đội Biên phòng*, gồm 12 điều (từ Điều 13 đến Điều 24). Đây là chương cơ bản quy định riêng về Bộ đội Biên phòng, gồm: Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng; quyền hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, qua lại biên giới; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự; hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; hệ thống tổ chức, trang bị, ngày truyền thống, tên giao dịch quốc tế, con dấu, trang phục, màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Bộ đội Biên phòng.

- *Chương IV. Bảo đảm biên phòng và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng*, gồm 03 điều (từ Điều 25 đến Điều 27). Chương này quy định về bảo đảm nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính và chế độ, chính sách được áp dụng chung cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và chính sách, chế độ ưu đãi đối với cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng trên cơ sở luật hóa các chế độ, chính sách hiện hành nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng và lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng ở địa bàn khó khăn, gian khổ, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Đồng thời, có chính sách ưu tiên đối với cư dân ở khu vực biên giới, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn để khuyến khích, hỗ trợ cư dân biên giới trong tham gia, phối hợp với lực lượng chuyên trách trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- *Chương V. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng*, gồm 07 điều (từ Điều 28 đến Điều 34). Chương này quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận về biên phòng. Trong đó, tập trung xác định rõ trách nhiệm của 03 bộ (Quốc phòng, Ngoại giao, Công an) với tư cách là cơ quan chỉ huy, chỉ đạo lực lượng chuyên trách trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- *Chương VI. Điều khoản thi hành*, gồm 02 điều (Điều 35 và Điều 36). Nội dung Chương này tập trung quy định 02 vấn đề: (1) Sửa đổi, bổ sung Điều 21 của Luật Biên giới quốc gia với lý do các quy định về hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền được luật hóa tại Luật Biên phòng Việt Nam vì liên quan đến quyền con người, quyền công dân; (2) Xác định hiệu lực của Luật Biên phòng Việt Nam từ ngày 01/01/2022, đồng thời là thời điểm Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng năm 1997 hết hiệu lực.

2. Nội dung cơ bản của Luật Biên phòng Việt Nam

Luật Biên phòng Việt Nam quy định đầy đủ, toàn diện, cụ thể về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia của Tổ quốc; đặc biệt là quy định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành, lực lượng vũ trang và của cả hệ thống chính trị trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, đáp ứng hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, cụ thể:

2.1. Những quy định chung (Chương I)

Chương này gồm 08 điều, từ Điều 1 đến Điều 8; quy định về phạm vi điều chỉnh, các từ ngữ cần giải thích và quy định về chính sách của Nhà nước về biên phòng, nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng, nhiệm vụ biên phòng, lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và các hành vi bị nghiêm cấm về biên phòng.

2.1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Khác với Pháp lệnh BDBP, phạm vi điều chỉnh của Luật Biên phòng Việt Nam mang tính toàn diện hơn nhằm huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới, cụ thể: "*Luật này quy định chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng*".

2.1.2. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

Luật Biên phòng Việt Nam giải thích đối với một số từ ngữ mà hiện nay chưa được quy định tại các luật khác nhằm thống nhất nhận thức đối với các quy định của Luật, cụ thể:

Biên phòng là tổng thể các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc (khoản 1 Điều 2).

Nền biên phòng toàn dân là sức mạnh biên phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực với phương châm toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường (khoản 2 Điều 2).

Thế trận biên phòng toàn dân là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng và các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia (khoản 3 Điều 2).

Vành đai biên giới là phần lãnh thổ từ đường biên giới quốc gia trên đất liền trở vào từ 100 m đến 1.000 m do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia quyết định, trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định (khoản 4 Điều 2).

2.1.3. Về chính sách của Nhà nước về biên phòng (Điều 3)

Trên cơ sở rà soát các chính sách đã được quy định tại Luật Biên giới quốc gia để không trùng lặp; đồng thời, bổ sung chính sách của Nhà nước đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, Bộ đội Biên phòng, các lực lượng khác ở địa phương, nhất là các xã biên giới nhưng vẫn đảm bảo cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng, kế thừa và pháp điển hóa các chính sách về biên phòng đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành. Luật Biên phòng Việt Nam quy định 07 chính sách của nhà nước về biên phòng, gồm:

- Thực hiện chính sách độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài với các nước có chung đường biên giới; mở rộng hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, an ninh, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân.

- Giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích chính đáng của nhau, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Sử dụng các biện pháp chính đáng, thích hợp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

- Thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp, Nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

- Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; ưu tiên nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa các công trình biên giới, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

- Huy động các nguồn lực của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho thực hiện nhiệm vụ biên phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế.

2.1.4. Nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 4)

Luật Biên phòng Việt Nam quy định 04 nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng, gồm:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước.

- Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, hệ thống chính trị, dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

- Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; kết hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

2.1.5. Nhiệm vụ biên phòng (Điều 5)

Quá trình soạn thảo Luật Biên phòng Việt Nam, còn có ý kiến đề nghị cần nhắc tên Điều vì cho rằng chưa phù hợp với nội dung của điều, trùng với nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng; có ý kiến đề nghị sửa lại tên điều là "*Nhiệm vụ công tác biên phòng*". Tuy nhiên, nhằm xác định rõ nhiệm vụ biên phòng là nhiệm vụ chung của cả hệ thống chính trị và của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng. Nếu sửa lại tên điều là "*Nhiệm vụ công tác biên phòng*" sẽ không đáp ứng được yêu cầu này, vì "*công tác biên phòng*" chỉ thuộc phạm vi của lực lượng Bộ đội Biên phòng. Trên cơ sở ý kiến của các Đại biểu Quốc hội và đề thể chế hóa đầy đủ quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 33-NQ/TW; tránh chông chéo, mâu thuẫn về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức có liên quan, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, có tính khả thi, Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định 07 nhiệm vụ biên phòng như hiện nay. 07 nhiệm vụ này

được quy định cụ thể theo từng nhóm nội dung về xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới; quản lý biên giới quốc gia, khu vực biên giới và bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới đảm bảo phù hợp, thống nhất với khái niệm "Biên phòng".

2.1.6. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 6)

Trên cơ sở nhiệm vụ biên phòng, Luật Biên phòng Việt Nam xác định lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng gồm 2 nhóm lực lượng là cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa khẩu và cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân nêu trên.

2.1.7. Trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 7)

Đây là nội dung mới so với Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng, Luật Biên phòng Việt Nam quy định cơ quan, tổ chức, công dân có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện nhiệm vụ. Riêng công dân ở khu vực biên giới có trách nhiệm tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và các phong trào bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Đồng thời, Luật cũng quy định cụ thể cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại sức khỏe, tính mạng thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

2.1.8. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8)

Luật Biên phòng Việt Nam quy định 07 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, gồm:

- Xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; phá hoại, gây mất ổn định an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- Sử dụng hoặc cho sử dụng khu vực biên giới của Việt Nam để chống phá, can thiệp vào nước khác; đe dọa sử dụng hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ biên giới.

- Giả danh cơ quan, tổ chức, người thực thi nhiệm vụ biên phòng; chống lại, cản trở, trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Mua chuộc, hối lộ, dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc người thực thi nhiệm vụ biên phòng làm trái quy định của pháp luật.

- Lợi dụng, lạm dụng việc thực thi nhiệm vụ biên phòng để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phân biệt đối xử về giới, chia rẽ, kỳ thị dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Sản xuất, sử dụng, mua bán, trao đổi, vận chuyển, phát tán thông tin, hình ảnh sai lệch về chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia.

2.2. Hoạt động cơ bản về biên phòng (Chương II)

Gồm 03 điều, từ Điều 9 đến Điều 12, quy định về nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân; phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng; hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới, cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền và hợp tác quốc tế về biên phòng, cụ thể:

2.2.1. Về nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân (Điều 9)

Nhằm làm rõ sự kết hợp giữa nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân với thể trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân; thống nhất với khoản 1 Điều 28 Luật Biên giới quốc gia⁷⁾ và đề thể chế hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ biên giới quốc gia. Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể 05 nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân và 04 nội dung xây dựng thể trận biên phòng toàn dân (Điều 9), cụ thể:

- 05 nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân, gồm:

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ ở khu vực biên giới;

+ Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới;

+ Xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng;

+ Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp; xây dựng BDBP cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại;

+ Xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- 04 nội dung cơ bản xây dựng thể trận biên phòng toàn dân, gồm:

+ Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bố trí các cụm dân cư đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới;

+ Xây dựng công trình phòng thủ liên hoàn, vững chắc; tổ chức, bố trí lực lượng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ biên phòng;

⁷⁾ Khoản 1 Điều 28 Luật BGQG quy định: "Nhà nước xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh về quân lý, bảo vệ biên giới quốc gia".

+ Phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp, kịp thời xử lý các tình huống ở biên giới, khu vực biên giới;

+ Tổ chức Nhân dân tham gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng.

2.2.2. Về phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 10)

Nhằm đảm bảo nguyên tắc một việc do nhiều chủ thể thực hiện nhưng chỉ một chủ thể chủ trì, phát huy được sức mạnh tổng hợp và thuận lợi trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Luật Biên phòng Việt Nam quy định về phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng theo nhóm nhiệm vụ; đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới do Bộ Quốc phòng chủ trì; đối với nhiệm vụ xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương chủ trì trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực do pháp luật quy định. Đồng thời, quy định cụ thể về phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng. Cụ thể hóa nội dung Điều này, Chính phủ quy định chi tiết việc phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2.2.3. Về hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền (Điều 11)

Để bảo đảm phù hợp với Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định những nội dung có liên quan đến quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật và luật hóa các văn bản dưới luật hiện hành; Luật Biên phòng Việt Nam quy định cụ thể các trường hợp được hạn chế hoặc tạm dừng, các hoạt động bị hạn chế hoặc tạm dừng, thẩm quyền quyết định hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền và trình tự, thủ tục quyết định hạn chế hoặc tạm dừng trong các trường hợp (Điều 11).

2.2.4. Về hợp tác quốc tế (Điều 12)

Trên cơ sở các nội dung mà Luật Điều ước quốc tế đã quy định và rà soát nguyên tắc hợp tác quốc tế để tránh trùng lặp với Điều 3 Luật Biên giới quốc gia. Luật Biên phòng Việt Nam xác định 06 nội dung và 04 hình thức hợp tác quốc tế về biên phòng nhằm làm rõ nội dung hợp tác quốc tế trong thiết lập, phát triển quan hệ biên giới và xây dựng, mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước có chung biên giới, các quốc gia và tổ chức quốc tế khác trên thế giới và khu vực, phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước hiện nay, cụ thể:

- 06 nội dung hợp tác quốc tế:

+ Thiết lập, phát triển quan hệ biên giới; xây dựng, mở rộng quan hệ hữu nghị với chính quyền, nhân dân, lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới và các quốc gia khác; phát triển quan hệ với các tổ chức quốc tế có liên quan;

+ Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biên phòng; thiết lập, thực thi cơ chế hợp tác biên phòng song phương, đa phương theo quy định của pháp luật;

+ Đàm phán, giải quyết các vấn đề, vụ việc về biên giới, cửa khẩu; tuần tra biên giới; kiểm soát xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, qua lại biên giới theo quy định của pháp luật; phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật;

+ Đấu tranh ngăn chặn mọi hành động làm phương hại đến quan hệ biên giới giữa Việt Nam với các nước;

+ Phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn;

+ Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm về biên phòng, chuyển giao trang bị, khoa học và công nghệ để tăng cường năng lực thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- 04 hình thức hợp tác quốc tế:

+ Ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

+ Hội đàm, giao lưu hợp tác;

+ Trao đổi, chia sẻ thông tin;

+ Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2.3. Lực lượng Bộ đội Biên phòng (Chương III)

Đây là chương cơ bản quy định về Bộ đội Biên phòng, gồm 12 điều (từ Điều 13 đến Điều 24), quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng; quyền hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, qua lại biên giới; sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự; hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; hệ thống tổ chức, trang bị, ngày truyền thống, tên giao dịch quốc tế, con dấu, trang phục, màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của Bộ đội Biên phòng, cụ thể:

2.3.1. Về vị trí, chức năng của Bộ đội Biên phòng (Điều 13)

Quá trình xây dựng điều luật quy định về nội dung này, có ý kiến đề nghị cần quy định rõ hơn về vị trí của Bộ đội Biên phòng; cần nhắc cụm từ "*là lực lượng chuyên trách làm nòng cốt*" tại khoản 1 cho phù hợp với Điều 31 Luật Biên giới quốc gia. Có ý kiến đề nghị làm rõ chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền; cần nhắc quy định Bộ đội Biên phòng tham mưu trực tiếp với Đảng, Nhà nước; cần nhắc chức năng "*duy trì an ninh, trật tự và thực thi pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu*" và xác định rõ vai trò chủ trì, phối hợp để tránh chồng chéo với Luật Công an nhân dân.

Tiếp thu các ý kiến nêu trên, Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định về vị trí, chức năng của Bộ đội Biên phòng như hiện nay và thấy rằng, Bộ đội Biên

phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là phù hợp vì Bộ trưởng Bộ Quốc phòng là người chỉ huy cao nhất trong Quân đội nhân dân. Quy định chức năng “*chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật*” tại khoản 2 là phù hợp với quan điểm của Đảng, thống nhất với khoản 2 Điều 31 Luật Biên giới quốc gia, khoản 2 Điều 35 Luật Quốc phòng, khoản 5 Điều 16 Luật Công an nhân dân, thể chế hóa Thông báo số 165/TB-TW ngày 22/12/2004 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) kết luận của Bộ Chính trị về tổ chức Bộ đội Biên phòng.

Cụ thể như sau:

“1. Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

2. Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.”

2.3.2. Nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng (Điều 14)

Bộ đội Biên phòng có 12 nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Luật. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Đại biểu Quốc hội, Ban Soạn thảo đã nghiên cứu, bổ sung, rà soát nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng cho đầy đủ, tránh chồng chéo với nhiệm vụ các cơ quan, tổ chức, lực lượng khác và bảo đảm tính khả thi. Nội dung điều luật này được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng còn giá trị, phù hợp với thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng trong thời gian qua cũng như yêu cầu, nhiệm vụ biên phòng trong tình hình mới. Đồng thời, thể chế hóa Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 08/8/1995 của Bộ Chính trị về xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia. Một số điểm mới của Điều này, cụ thể như sau:

- Bổ sung khoản 2 quy định Bộ đội Biên phòng có nhiệm vụ “*Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng*” cho phù hợp với vị trí, chức năng của Bộ đội Biên phòng.

- Để tránh chồng chéo với nhiệm vụ của lực lượng Công an trên cùng một địa bàn, kế thừa quy định của Pháp lệnh hiện hành, khoản 4 Điều này quy định Bộ đội Biên phòng có nhiệm vụ: “*Duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với phương thức, thủ đoạn hoạt động của thế lực thù địch, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật*”.

Ngoài ra, Ban Soạn thảo đã rà soát, chỉnh lý nhiều nội dung để bảo đảm tính thống nhất, tính khả thi và sắp xếp lại 10 nhiệm vụ khác như quy định của Luật hiện nay.

2.3.3. Quyền hạn của Bộ đội Biên phòng (Điều 15)

Nội dung Điều này được quy định trên cơ sở rà soát quyền hạn của Bộ đội Biên phòng ở các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để tránh chồng chéo với lực lượng Công an, Hải quan. Đồng thời, quy định rõ từng trường hợp hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới của Chi huy trưởng Bộ Chi huy Biên phòng cấp tỉnh và Đồn trưởng Đồn Biên phòng; quy định rõ việc huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự cho chặt chẽ, thống nhất; bổ sung quyền nổ súng đối với tàu thuyền trên biển, sông suối biên giới vì Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 chưa quy định; quyền truy đuổi bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật của Bộ đội Biên phòng. Cụ thể:

- Bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật để thực thi nhiệm vụ; áp dụng hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

- Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực và các loại giấy tờ trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; kiểm tra, kiểm soát phương tiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, xử lý phương tiện vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Đấu tranh, ngăn chặn, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

- Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

- Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

- Trực tiếp truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật từ biên giới vào nội địa; phối hợp với các lực lượng truy tìm, bắt giữ người có hành vi vi phạm pháp luật trốn chạy vào nội địa; truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật trốn chạy từ trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam ra ngoài phạm vi lãnh hải Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Hợp tác, phối hợp với lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới, các nước khác và tổ chức quốc tế trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định của pháp

luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2.3.4. Phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng (Điều 16)

Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể về phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng ở trong và ngoài khu vực biên giới trong các trường hợp, cụ thể:

- Hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý, địa bàn nội địa để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động ngoài biên giới theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp vì mục đích nhân đạo, hòa bình, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, kiểm soát xuất nhập cảnh, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

2.3.5. Hình thức quản lý, bảo vệ biên giới (Điều 19)

Quá trình xây dựng Luật, có ý kiến đề nghị lấy tên Điều là “*Cấp độ quản lý, bảo vệ biên giới*” và rà soát, chỉnh lý Điều này cho phù hợp với Luật Quốc phòng; cân nhắc thẩm quyền của Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi chuyển từ hình thức thường xuyên lên tăng cường và quy định rõ nội dung quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên, tăng cường. Tuy nhiên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho rằng, các hình thức quản lý, bảo vệ biên giới đã được thực hiện ổn định, thống nhất với quy định về sẵn sàng chiến đấu của Quân đội Nhân dân nên cần được luật hóa để thực hiện thống nhất. Về quy định “*Tư lệnh Bộ đội Biên phòng quyết định chuyển hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, báo cáo ngay Bộ Quốc phòng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình*” tại điểm a khoản 2 là phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tiễn hiện nay. Quy định rõ thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm, tình trạng chiến tranh để bảo đảm tính khả thi, tránh hạn chế quyền con người, quyền công dân và thống nhất với quy định của pháp luật về quốc phòng.

2.3.6. Biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới (Điều 20)

Bộ đội Biên phòng là một trong những cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia ở khu vực biên giới, nên khi thực hiện nhiệm vụ được áp dụng các biện pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia. Vì vậy, kế thừa các quy định của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng và thực tiễn công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia hiện nay, Luật quy định có 07 biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới và xếp theo thứ tự cấp độ từ thấp đến cao, gồm: Vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ và vũ trang. Đồng thời, xác định: Nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm áp dụng các biện pháp nêu trên do pháp luật quy định.

2.4. Bảo đảm biên phòng và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Chương IV)

Gồm 03 điều, quy định về bảo đảm nguồn lực (Điều 25), nguồn lực tài chính (Điều 26) và chế độ, chính sách (Điều 27) trong Luật Biên phòng Việt Nam được áp dụng cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng và cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng trên cơ sở luật hóa các chế độ, chính sách hiện hành, không quy định thêm chế độ, chính sách, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về “Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”. Đồng thời, ưu tiên đối với cư dân ở khu vực biên giới, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn để khuyến khích, động viên cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng và lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, cụ thể:

“Điều 25. Bảo đảm nguồn nhân lực

1. Công dân Việt Nam là nguồn nhân lực xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Nhà nước có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; ưu tiên cư dân ở khu vực biên giới.

2. Cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng được đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật, ngoại ngữ, tiếng dân tộc và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới, người có tài năng được ưu tiên, khuyến khích phục vụ lâu dài trong Bộ đội Biên phòng.”

“Điều 27. Chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng

1. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng ở khu vực biên giới được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng được hưởng chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù phù hợp với tính chất công tác và địa bàn hoạt động do Chính phủ quy định.”

2.5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng (Chương V)

Gồm 07 điều, từ Điều 28 đến Điều 34, quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận về biên phòng.

Nội dung Chương này được xây dựng trên cơ sở xác định cụ thể về trách nhiệm của 03 bộ (Quốc phòng, Ngoại giao, Công an) với tư cách là cơ quan chỉ huy, chỉ đạo lực lượng chuyên trách trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp trong xây dựng biên giới quốc gia, cụ thể như sau:

2.5.1. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 29)

Để bảo đảm đúng thẩm quyền và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Quốc phòng về thực thi nhiệm vụ biên phòng, đồng thời tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức khác và bảo đảm tính khả thi. Luật quy định Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có 06 trách nhiệm sau đây:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương thực hiện việc xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân, thực hiện Ngày biên phòng toàn dân.

- Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới;

- Xây dựng Bộ đội Biên phòng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

- Phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Đồng thời, Luật cũng giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc quyền trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới tại Điều này.

2.5.2. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao (Điều 30)

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương thực hiện 05 nội dung:

- Đề xuất chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý về biên giới quốc gia.

- Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại biên phòng; hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách về nghiệp vụ đối ngoại biên phòng.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia.

- Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc hướng dẫn xử lý theo thẩm quyền vấn đề phát sinh trong hoạt động của Bộ, ngành, địa phương liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng giải quyết vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài.

2.5.3. Trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 31)

- Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện các nội dung sau đây:

+ Xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới;

+ Quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực thi pháp luật và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới.

- Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách nghiệp vụ, pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, trao đổi thông tin nghiệp vụ liên quan để thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2.5.4. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 33)

Tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới và ý kiến của các vị Đại biểu Quốc hội qua các kỳ họp, Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể về trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới và không có biên giới quốc gia trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, cụ thể:

- Đối với Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia, khoản 1 Điều 33 quy định:

"1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chủ trương, biện pháp, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương; chính sách ưu tiên bảo đảm nhà ở, đất ở và các chính sách khác cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng công tác lâu dài ở khu vực biên giới;

c) Giám sát thực hiện pháp luật về biên phòng ở địa phương."

- Đối với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia, khoản 2 Điều 33 quy định:

"2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm sau đây:

a) Lập dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương;

b) Tập trung và huy động các nguồn lực xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở địa phương; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

c) Sắp xếp, bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng; kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức phong trào quần chúng nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở biên giới;

đ) Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển."

- Đối với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia, khoản 3 Điều 33 quy định:

"3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương, biện pháp, ngân sách, giám sát, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tham gia, phối hợp với cơ quan, tổ chức để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng; tham gia thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở biên giới; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội."

2.6. Điều khoản thi hành (Chương VI)

Gồm 02 điều (Điều 35 và Điều 36), Sửa đổi, bổ sung Điều 21 của Luật biên giới quốc gia và xác định Luật Biên phòng Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng hết hiệu lực khi Luật Biên phòng Việt Nam có hiệu lực.

Điều 21 của Luật biên giới quốc gia được sửa đổi như sau:

"Điều 21

1. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, lý do đặc biệt khác hoặc theo đề nghị, thông báo của nước hữu quan, người, phương tiện, hàng hóa có thể bị hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới quốc gia, kể cả việc đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam.

2. Việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền thực hiện theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam.

3. Thẩm quyền quyết định việc hạn chế hoặc tạm dừng quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Quyết định về việc hạn chế hoặc tạm dừng phải được thông báo cho chính quyền địa phương và nhà chức trách của nước hữu quan biết."

Phần thứ hai

NGHỊ ĐỊNH SỐ 106/NĐ-CP NGÀY 06/12/2021 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

Chương I

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG TỚI

1. Quan điểm

- Bảo đảm các quy định tại Nghị định phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng, chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng; chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; bảo đảm tính hợp hiến, thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành và bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về biên phòng.

- Tuân thủ nội dung Luật Biên phòng Việt Nam giao Chính phủ quy định chi tiết, đáp ứng yêu cầu xây dựng Bộ đội Biên phòng là lực lượng nòng cốt, chuyên trách, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại; hoàn thiện hành lang pháp lý để Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

c) Kế thừa những quy định còn phù hợp, được thực tiễn chứng minh là đúng đắn trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và xây dựng Bộ đội Biên phòng; bảo đảm đơn giản, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, góp phần triển khai thực hiện hiệu quả, đồng bộ Luật Biên phòng Việt Nam trong thực tiễn thi hành.

2. Mục tiêu

- Quy định chi tiết các điều khoản Luật Biên phòng Việt Nam giao về hệ thống tổ chức, chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng; phối hợp giữa Bộ Quốc phòng với bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Tạo cơ sở pháp lý để xác định rõ hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng, chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Chương II

BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của Nghị định

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt

Nam gồm 04 chương 29 điều, được bố cục như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm: 02 điều (Điều 1 và Điều 2): Quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Chương II. Hệ thống tổ chức; chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với Bộ đội Biên phòng, gồm 03 điều (từ Điều 3 đến Điều 5): Quy định về hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng; chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và kinh phí đảm bảo thực hiện các chính sách, chế độ.

- Chương III. Phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, gồm: 22 điều (từ Điều 6 đến Điều 27): Quy định về phạm vi, nguyên tắc và tổ chức hoạt động phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp nơi có và không có biên giới quốc gia.

- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm: 02 điều (Điều 28 và Điều 29): Quy định về hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành và điều khoản chuyển tiếp của văn bản.

2. Nội dung cơ bản của Nghị định

Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam quy định cụ thể về hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng theo 03 cấp, chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp trong phối hợp xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới, cụ thể:

2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định (Chương I)

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định là quy định chi tiết khoản 4 Điều 10, khoản 2 Điều 21 và khoản 2 Điều 27 Luật Biên phòng Việt Nam, gồm các nội dung: Quy định chi tiết về hệ thống tổ chức; chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với Bộ đội Biên phòng; phối hợp giữa bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định là cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2.2. Về hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng (Điều 3)

Cụ thể hóa hệ thống tổ chức của BĐBP trên cơ sở kế thừa Nghị định số 02/1998/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng (Nghị định số 02/1998/NĐ-CP) và tổ chức của Bộ đội Biên phòng hiện nay theo Đề án "Tổ chức lực lượng của Bộ đội Biên phòng giai đoạn 2017 đến 2021 và những năm tiếp theo", Đề án "Quy hoạch đồn, trạm Biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo" đã được Bộ trưởng Bộ Quốc

phòng phê duyệt⁸, Nghị định đã quy định cụ thể về hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng theo 03 cấp cơ bản và phù hợp với hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng hiện nay, gồm:

- Cấp Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng: Quy định cụ thể các cơ quan Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, gồm Bộ Tham mưu, các cục: Chính trị, Trinh sát, Phòng, chống ma túy và tội phạm, Cửa khẩu, Hậu cần, Kỹ thuật; các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng gồm: Hải đoàn Biên phòng; Lữ đoàn thông tin Biên phòng; Học viện Biên phòng; Trường Cao đẳng Biên phòng; Trường Trung cấp 24 Biên phòng; Trung tâm huấn luyện - cơ động.

- Cấp Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Quy định cụ thể các phòng thuộc cơ quan Bộ chỉ huy gồm: Phòng Tham mưu; Phòng Chính trị; Phòng Trinh sát; Phòng Phòng, chống ma túy và tội phạm; Phòng Hậu cần; Phòng Kỹ thuật và các phòng nêu trên có các đơn vị trực thuộc.

- Cấp Đoàn Biên phòng và tương đương (Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Hải đội Biên phòng): Quy định cụ thể các ban, đội thuộc Đoàn Biên phòng, Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải đội Biên phòng.

Hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng nêu trên so với Nghị định số 02/1998/NĐ-CP giảm về đầu mối tổ chức, quân số so với trước đây⁹; đảm bảo đúng chủ trương của Đảng về tinh gọn tổ chức bộ máy nhà nước tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; cụ thể: Giải thể "Tiểu khu Biên phòng", "Phòng Biên phòng" thuộc Quân khu, "Bệnh xá Biên phòng", "Trường dạy nghề số 11"; sáp nhập "Văn phòng" thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng vào Bộ Tham mưu và "Văn phòng" thuộc Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương vào Phòng Tham mưu; sáp nhập 02 trường Trung cấp Biên phòng 1, 2 và nâng cấp thành trường Cao đẳng Biên phòng; các "Tiểu đoàn, đại đội huấn luyện - Cơ động" tại 44 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải thể để thành lập 03 "Trung tâm huấn luyện - cơ động" tại 03 địa bàn chiến lược (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ).

Đồng thời, Nghị định cũng xác định rõ thẩm quyền của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đội Biên phòng bảo đảm phù hợp với Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng và thống nhất với Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22/11/2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

⁸ Quyết định số 5592/QĐ-BQP ngày 11/12/2017 của Bộ Quốc phòng về phê duyệt Đề án "Quy hoạch đồn, trạm Biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo"

⁹ Từ năm 2017 đến tháng 5/2021, ĐDBP đã giải thể 27 tổ chức; sáp nhập, tổ chức lại 134 tổ chức. Biên chế quân số quy hoạch giảm 945 cán bộ, chiến sĩ bằng 2,29% (từ 41.230 cán bộ, chiến sĩ xuống còn 40.285 cán bộ, chiến sĩ).

2.3. Chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng (Điều 4)

2.3.1. Về chính sách ưu đãi (khoản 1)

Cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 27, điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật Biên phòng Việt Nam, Nghị định đã quy định về chính sách ưu đãi đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng về nhà ở, đất ở và chính sách hậu phương, quân đội thuộc trách nhiệm của chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia (khoản 1 Điều 4), cụ thể: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới, hải đảo có thời gian từ 05 (năm) năm trở lên nếu có nhu cầu chuyển gia đình đến định cư ổn định cuộc sống lâu dài ở khu vực biên giới, hải đảo được chính quyền địa phương nơi chuyển đến ưu tiên giao đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai; hỗ trợ về chỗ ở, nhà ở cho gia đình, việc làm cho vợ hoặc chồng của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng và được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định.

2.3.2. Về chế độ đặc thù (các khoản 2, 3, 4)

Trên cơ sở chế độ, chính sách đặc thù đã được pháp luật quy định trước đây đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và đang tổ chức thực hiện ổn định, phát huy tốt hiệu quả; Nghị định tiếp tục quy định 03 loại phụ cấp đặc thù được kế thừa từ Nghị định số 02/1998/NĐ-CP và Thông tư số 2866/1998/TT-BQP ngày 12/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 02/1998/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 2076/TTLT-BQP-BLĐT BXH-BTC ngày 08/7/1998 về thực hiện một số chính sách đối với BDBP; Quyết định số 182/2008/QĐ-BQP ngày 27/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về thực hiện chế độ đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc BDBP làm nhiệm vụ tăng cường các xã biên giới có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm:

- Phụ cấp trách nhiệm bảo vệ biên giới, hải đảo, cụ thể: Cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng ngoài được hưởng chế độ tiền lương, phụ cấp và các chính sách khác trong Quân đội còn được hưởng phụ cấp trách nhiệm bảo vệ biên giới, hải đảo trong thời gian trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới, hải đảo.

- Phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng đang có thời gian công tác liên tục từ đủ 05 (năm) năm trở lên ở khu vực biên giới đất liền, đảo, quần đảo, hàng tháng được hưởng phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo. Trường hợp chế độ phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo được quy định tại nhiều văn bản thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chế độ, chính sách đó.

- Phụ cấp kiêm nhiệm khi được cấp có thẩm quyền phân công làm cán bộ tăng cường các xã biên giới có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Bộ đội Biên phòng khi làm cán bộ tăng cường

xã biên giới nơi có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, hàng tháng được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và chế độ bồi dưỡng sức khỏe hàng năm tăng thêm theo quy định của pháp luật.

Đây là các chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù gắn với tính chất công tác và địa bàn hoạt động; có tính chất động viên, khuyến khích cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới. Việc quy định như trên là phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 tại Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

2.4. Phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng

Trên cơ sở rà soát, tập hợp hóa các quy định pháp luật hiện hành về mối quan hệ phối hợp giữa Bộ Quốc phòng với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng Bộ đội Biên phòng¹⁰; quan hệ phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng với các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương; Nghị định đã xác định về phạm vi, nguyên tắc, tổ chức hoạt động phối hợp và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới như sau:

2.4.1. Về phạm vi, nguyên tắc, tổ chức hoạt động phối hợp (Điều 6)

Trên cơ sở phạm vi, nguyên tắc và trách nhiệm phối hợp của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam; Nghị định đã dẫn chiếu cụ thể đến các điều, khoản của Luật để cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tiện theo dõi, thực hiện. Đồng thời, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nội dung phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương các cấp chủ động xác định hình thức, phương pháp hoặc xây dựng quy chế phối hợp thực thi hiệu quả nhiệm vụ biên phòng. Cụ thể:

- Phạm vi, nguyên tắc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam.

- Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ,

¹⁰ Nghị định số 03/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và BQP thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANQG, bảo đảm TTATXH, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng; Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới và các hành vi khác vi phạm pháp luật hải quan (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018); Nghị định số 06/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ về phối hợp giữa BQP và Bộ Công an trong chỉ đạo, hướng dẫn BDBP và lực lượng Công an thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTTATXH; Quyết định số 19/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg ngày 20/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển....

chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định từ Điều 7 đến Điều 27 Nghị định này.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung phối hợp tại khoản 3 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương các cấp xác định hình thức, phương pháp để phối hợp thực thi hiệu quả nhiệm vụ biên phòng; xây dựng nên biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh và phổ biến, giáo dục pháp luật ở khu vực biên giới.

- Căn cứ chức năng, yêu cầu nhiệm vụ, Bộ đội Biên phòng chủ trì xây dựng quy chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam và Nghị định này.

2.4.2. Về trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 7)

Trên cơ sở phạm vi, nội dung, trách nhiệm của Bộ Quốc phòng trong phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng được quy định tại Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng tại Nghị định số 164/2017/NĐ-CP; các văn bản quy phạm pháp luật về phối hợp hoạt động liên ngành hiện nay; đồng thời cụ thể hóa các quy định về quan hệ phối hợp giữa BDBP với các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc các bộ, ngành và chính quyền địa phương hiện đang quy định tại các quy chế phối hợp; Nghị định đã quy định 12 nội dung liên quan đến trách nhiệm của Bộ Quốc phòng trong phối hợp thực thi nhiệm vụ Biên phòng, trong đó có 09 nội dung do Bộ Quốc phòng chủ trì, 01 nội dung trực tiếp chỉ đạo Bộ đội Biên phòng chủ trì, 02 nội dung phối hợp với các bộ, ngành, chính quyền địa phương.

2.4.3. Về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương các cấp nơi có và không có biên giới quốc gia (từ Điều 8 đến Điều 27)

Căn cứ phạm vi, nội dung, trách nhiệm được quy định tại Luật Biên phòng Việt Nam và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ được quy định tại các nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương theo phân cấp tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các văn bản quy phạm pháp luật về phối hợp hoạt động liên ngành hiện nay; Nghị định đã quy định cụ thể về trách nhiệm của 17 bộ, Ủy ban Dân tộc, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp nơi có và không có biên giới quốc gia trong phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng nhằm bảo đảm những quy định của pháp luật có liên quan đang thực hiện hiệu quả, mang tính ổn định, phù hợp với thực tiễn được kế thừa, phát huy và tiếp tục thực hiện (chi tiết cụ thể tại các điều, khoản của Nghị định).

2.5. Hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành và điều khoản chuyển tiếp (Chương IV)

Nội dung này gồm 02 điều, ngoài quy định về hiệu lực của văn bản và trách nhiệm thi hành; Nghị định có 02 khoản (Điều 28) để xác định Điều 12

Nghị định số 02/1998/NĐ-CP tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi được bãi bỏ, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác và các nội dung quy định về chính sách ưu đãi, chế độ đặc thù của cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng tại Thông tư số 2866/1998/TT-BQP, Thông tư liên tịch số 2076/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC, Thông tư liên tịch số 35/2004/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi có chế độ, chính sách mới đối với cán bộ, chiến sĩ BDBP được ban hành.

Phần thứ ba

TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

Tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực, trong đó có Việt Nam đang diễn biến khá phức tạp, khó lường, nhất là vấn đề tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, sắc tộc, tôn giáo, ly khai... Các thế lực thù địch tăng cường chống phá cách mạng Việt Nam, vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm ma túy và các loại tội phạm có tính chất xuyên biên giới, di dịch cư tự do diễn biến phức tạp; các vấn đề an ninh phi truyền thống như biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường... ngày càng gia tăng. Nhất là trong tình hình hiện nay, dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút corona (Covid-19) có ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ, liên quan trực tiếp đến công tác biên phòng trong phòng, chống lây lan dịch bệnh qua biên giới của Việt Nam. Qua đó, công tác biên phòng cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, lực lượng chức năng, đồng thời phát huy sức mạnh của toàn quân, toàn dân trong bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

1. Ban hành các văn bản quy định chi tiết Luật Biên phòng Việt Nam

Triển khai thực hiện Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 02/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020; đến ngày 31/01/2022, Bộ Quốc phòng đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp xây dựng 02 nghị định, 02 thông tư và 01 đề án để quy định chi tiết và triển khai thi hành Luật Biên phòng Việt Nam, cụ thể:

- Nghị định số 02/2021/NĐ-CP ngày 02/12/2021 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng và danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ của Bộ đội Biên phòng.

- Nghị định số 106/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam.

- Thông tư số 163/2021/TT-BQP ngày 14/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hình thức quản lý, bảo vệ biên giới thường xuyên và hình thức quản lý, bảo vệ biên giới tăng cường của Bộ đội Biên phòng.

- Thông tư số 02/2022/TT-BQP ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc quyền trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới; phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- Quyết định số 3863/QĐ-BQP ngày 05/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt Đề án: "Tổ chức tập huấn chuyên sâu; tuyên truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết giai đoạn 2021 - 2025".

2. Tuyên truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam

Ngày 05/11/2021, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ký Quyết định số 3863/QĐ-BQP phê duyệt Đề án: "Tổ chức tập huấn chuyên sâu; tuyên truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết giai đoạn 2021 - 2025"; ngày 06/01/2022, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ký Quyết định số 36/QĐ-BQP ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Quân sự các tỉnh, thành phố cũng đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các kế hoạch để triển khai thực hiện trong toàn quốc. Để triển khai thi hành và tuyên truyền, phổ biến Luật đến mọi tầng lớp Nhân dân; Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức và cấp ủy, chỉ huy các cấp cần nêu cao trách nhiệm trong các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết, cụ thể:

2.1. Trách nhiệm của Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức và cấp ủy, chỉ huy các cấp

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật và các văn bản của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của bộ, ngành, cơ quan, đơn vị về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng bảo đảm bám sát với nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể.

- Gắn thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị với lãnh đạo, chỉ đạo việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật, chỉ thị của Đảng về triển khai thi hành Luật; mục đích, ý nghĩa của việc ban hành Luật Biên phòng Việt Nam, những kết quả nổi bật của lực lượng BĐBP trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa bàn khu vực biên giới.

- Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch và chuẩn bị về nội dung, hình thức tiến hành công tác tuyên truyền, phổ biến Luật phù hợp với từng loại đối tượng, địa bàn đảm bảo công tác tuyên truyền đem lại hiệu quả, góp phần nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ và mọi tầng lớp nhân dân về nội dung của Luật, nhất là những nội dung mới để nghiêm chỉnh chấp hành.

2.2. Trách nhiệm của cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng

Cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng tích cực nghiên cứu, học tập, nhận thức đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của việc ban hành Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản quy định chi tiết cũng như các đề án, dự án triển khai thực hiện Luật; đặc biệt là những nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Từ đó, nâng cao trách nhiệm của bản thân trong thực hiện nội dung nhiệm vụ được giao; đoàn kết, chung sức, đồng lòng bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc./.